

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2023

Đơn vị: đồng

| STT        | NỘI DUNG                                                 | DỰ TOÁN NĂM          |                      | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I (06 THÁNG NĂM) |                      | SO SÁNH (%)  |              |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|------------------------------------|----------------------|--------------|--------------|
|            |                                                          | THU                  | THU NSX              | THU                                | THU NSX              | THU          | THU NSX      |
| A          | B                                                        | 1                    | 2                    | 3                                  | 4                    | 5 = 3/1      | 6 = 4/2      |
|            | <b>Tổng số thu</b>                                       | <b>4.957.650.000</b> | <b>4.957.650.000</b> | <b>2.204.585.354</b>               | <b>2.204.585.354</b> | <b>44,47</b> | <b>44,47</b> |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản thu 100%</b>                                | <b>52.000.000</b>    | <b>52.000.000</b>    | <b>6.992.386</b>                   | <b>6.992.386</b>     | <b>13,45</b> | <b>13,45</b> |
| 1          | Phí, lệ phí                                              | 18.000.000           | 18.000.000           | 5.367.000                          | 5.367.000            | 29,82        | 29,82        |
| 2          | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác     | 14.000.000           | 14.000.000           |                                    |                      |              |              |
| 3          | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp                    |                      |                      |                                    |                      |              |              |
| 4          | Thu phạt, tịch thu khác theo quy định                    |                      |                      | 1.625.000                          | 1.625.000            |              |              |
| 5          | Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà         |                      |                      |                                    |                      |              |              |
| 6          | Đóng góp của nhân dân theo quy định                      |                      |                      |                                    |                      |              |              |
| 7          | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân              |                      |                      |                                    |                      |              |              |
| 8          | Thu khác                                                 | 20.000.000           | 20.000.000           | 386                                | 386                  | 0,00         | 0,00         |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>  | <b>320.000.000</b>   | <b>320.000.000</b>   | <b>281.124.111</b>                 | <b>281.124.111</b>   | <b>87,85</b> | <b>87,85</b> |
| 1          | Các khoản thu phân chia                                  | 72.000.000           | 72.000.000           | 9.367.750                          | 9.367.750            | 13,01        | 13,01        |
| 1.1        | Thuê sử dụng đất phi nông nghiệp                         | 15.000.000           | 15.000.000           | 117.750                            | 117.750              | 0,79         | 0,79         |
| 1.2        | Thuê sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình          |                      |                      |                                    |                      |              |              |
| 1.3        | Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh             | 7.000.000            | 7.000.000            | 7.900.000                          | 7.900.000            | 112,86       | 112,86       |
| 1.4        | Lệ phí trước bạ nhà, đất                                 | 50.000.000           | 50.000.000           | 1.350.000                          | 1.350.000            | 2,70         | 2,70         |
| 2          | Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định        | 248.000.000          | 248.000.000          | 271.756.361                        | 271.756.361          | 109,58       | 109,58       |
| 2.1        | Thu tiền sử dụng đất                                     |                      |                      |                                    |                      |              |              |
| 2.2        | Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước                          |                      |                      |                                    |                      |              |              |
| 2.3        | Thuế tài nguyên                                          |                      |                      |                                    |                      |              |              |
| 2.4        | Thuế giá trị gia tăng                                    | 176.000.000          | 176.000.000          | 182.322.351                        | 182.322.351          | 103,59       | 103,59       |
| 2.5        | Thuế thu nhập doanh nghiệp                               |                      |                      |                                    |                      |              |              |
| 2.6        | Thuế thu nhập cá nhân                                    | 72.000.000           | 72.000.000           | 89.434.010                         | 89.434.010           | 124,21       | 124,21       |
| 2.7        | Thuế tiêu thu đặc biệt                                   |                      |                      |                                    |                      |              |              |
| <b>III</b> | <b>Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu</b> |                      |                      |                                    |                      |              |              |
| <b>IV</b>  | <b>Thu chuyên nguồn</b>                                  |                      |                      | <b>526.818.857</b>                 | <b>526.818.857</b>   |              |              |
| <b>V</b>   | <b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>                    |                      |                      |                                    |                      |              |              |
| <b>VI</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                 | <b>4.585.650.000</b> | <b>4.585.650.000</b> | <b>1.389.650.000</b>               | <b>1.389.650.000</b> | <b>30,30</b> | <b>30,30</b> |
| 1          | Thu bổ sung cân đối                                      | 4.536.000.000        | 4.536.000.000        | 1.340.000.000                      | 1.340.000.000        | 29,54        | 29,54        |
| 2          | Thu bổ sung có mục tiêu                                  | 49.650.000           | 49.650.000           | 49.650.000                         | 49.650.000           | 100,00       | 100,00       |

